



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN TUONG VIEN
Last Middle First

Current Address: 37/4/7 ĐƯỜNG CÔNG TRƯỜNG, BÌNH THẠNH, HCM CITY, VN

Date of Birth: APRIL/29/1949 Place of Birth: SAIGON

Previous Occupation (before 1975) AIR FORCE INTELLIGENCE OFFICER - 1ST LIEUTENANT
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 1975 To 1983
Years: 7 Months: 7 Days: 14

3. SPONSOR'S NAME: MINH PHUONG TO
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
<u>NGUYEN THUY TRANG,</u>	<u>SISTER</u>
<u>NGUYEN TUONG NGUYEN - SAME -</u>	<u>BROTHER</u>
<u>NGUYEN TUONG NANG,</u>	<u>BROTHER</u>

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYEN TUONG VIEN
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
NGUYEN THI CUONG	OCT/1/1950	WIFE
NGUYEN THONG TUE MINH	OCT/10/1985	SON

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

I CAN ALSO BE REACHED AT :

835/2C TRAN HUNG DAO
QUAN 5 , HOCHIMINH CITY
VIETNAM

INTAKE FORM (Two Copies)
MAU DON VE LY-LICH

NAME (Ten Tu-nhan) : NGUYEN THONG VIEN
 Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)

DATE, PLACE OF BIRTH : 4 29 1949
 (Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): NAM Female (Nu): _____

MARITAL STATUS Single (Doc than): _____ Married (Co lap gia dinh): ✓
 (Tinh trang gia dinh):

ADDRESS IN VIETNAM : 37/4/7 DUONG-CONG-TRUNG, BINH THANH, HCM CITY, VN
 (Dia chi tai Viet-Nam)

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) ✓ No (Khong) _____
 If Yes (Neu co): From (Tu): 1975 To (Den): 1983

PLACE OF RE-EDUCATION: TRAI XUYEN MOC
 CAMP (Trai tu)

PROFESSION (Nghe nghiep): TRUNG-UY QUAN BAQ KHONG-QUAN

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): NO

VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): TRUNG-UY QUAN BAQ

VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): _____
 Date (nam): _____

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): _____
 IV Number (So ho so): _____
 No (Khong): ✓

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo): 2
 (Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi ti

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): _____
37/4/7 DUONG CONG TRUNG, BINH THANH, HCM CITY, VIETNAM

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Ngươi Bao tro): _____
MINH PHUONG TO

U.S. CITIZEN (Quoc tịch Hoa-Ky): Yes (co): ✓ No (Khong): _____

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN): CAU RUOT

NAME & SIGNATURE: MINH PHUONG TO

ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT
 (Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay) Minh P. TO

DATE: 11 13 1989
 Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYEN TUONG VIEN
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
NGUYEN THI CUONG	OCT/1/1950	WIFE
NGUYEN TUONG TUE MINH	OCT/10/1985	SON

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

CƠ THỂ LIÊN LẠC TẠI :

835/20 TRAN-HUNG-ĐẠO
QUẬN 5, HOCHIMINH CITY
VIETNAM

Mẫu số 905-QLTG, ban hành theo công văn số 2585 ngày 27 tháng 11 năm 1972.

Theo thông tư số 956-BCA/TT ngày 30-5-1951 của Bộ Nội vụ

Thủ lĩnh an dân quyết định như sau:

Chia _____ 66 101 Vu

Mẹ, - p gãy tha cho anh, chỉ có tên sơ đây:

Họ, tên khai sinh Nguyễn Xuân Viên

Cũng năm 190

Các tên gọi khác

Nơi sinh Sài Gòn

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước chiến tranh: Số 31/1 Khu 2 ấp Chiên, Trảng Chanh
Hà hĩa quốc lộ 1 Thôn xã Tân đạo 1, tỉnh Hồ

Can't find the right word?

Đi bắt ngày 05 - 06 - 1975 An phát 11/10/75

Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của Ủy ban Nhân dân tỉnh _____

Đã bị tăng án lần công thành năm tháng

Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại nhà: 10/10; tr. 10/10; c. 10/10; đ. 10/10

Nhận xét quá trình cải tạo

835/2C-Dịch vụ Trại huấn luyện, Q.5. tp Hồ Chí Minh

Đã chia các loại gỗ ra làm 3 loại ở chỗ sách Inocen hơ
nhất của các loại gỗ này là loại gỗ được.

ban chấp hành tỉnh, nước không được giao có ý thức bảo vệ tài sản của trại. Chấp hành nội qui của trại nghiêm chỉnh.

Đến đây thì, loại của tạo thành.

Đến 1 giờ, nước tiếp tục giảm dần.

Hương sự phát triển đến là 1340 người/ha:

Trước ngày tháng năm 19

Lưu uy ngôn trò phi:

119. 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937,

Cán bộ nhận xét: Đang chờ người đăng nhập G.M.

Danh bạ 5

• **Laq** **ف**

Wm

Thiếu Tu: Bùi văn Đĩnh

ĐÔ-THÀNH SAIGON

Bản số 3129bis

HỘ-TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm...bon mươi chín (1949)

Tên, họ đứa nhỏ . . .	Nguyễn Tường Viên
Phái	masculin
Ngày sanh	le vingt neuf Avril mil neuf cent quarante neuf à 11h30
Nơi sanh	Saigon, 14 rue La Grandière
Tên, họ người cha . .	Nguyễn Văn Yển
Nghề-nghiep	professeur Ecole d'Art
Nơi cư-ngụ	Saigon, 44 rue P. Blanchy
Tên, họ người Mẹ . . .	Nguyễn thị Nhàn
Nghề nghiệp	ménagère
Nơi cư-ngụ	Saigon, 44 rue P. Blanchy
Vợ chánh hay thứ . . .	premier rang

TRÍCH-LỤC Y BỐN CHÁNH: H.6

14 tháng 4 năm 1970

N.N. ĐÔ-TRƯỞNG SAIGON
CHỦ SỰ PHÒNG HỘ-TỊCH

luu

KHUẾ-THỊ-VINH



NAM CÔNG-HÒA

TỈNH BÌNH-DƯƠNG

QUẬN CHAU-THANH

XÃ CHANH-HIỆP

Số hiệu 15

TRÍCH-LỤC CHỨNG-THƯ HÔN-THÚ

Lập ngày 13 tháng 03 năm 1974

Tên họ chồng . . .	NGUYỄN-TƯỜNG-VIÊN
Ngày và nơi sanh .	29/04/1949 SAIGON
Tên họ cha chồng .	Nguyễn-văn-Tiến (Sống)
Tên họ mẹ chồng .	Nguyễn-thị-Thành (Sống)
Tên họ vợ	NGUYỄN-THỊ-CƯỜNG
Ngày và nơi sanh .	1/10/1950 Savanna Khet Laos
Tên họ cha vợ . . .	Nguyễn-văn-Thuần (Sống)
Tên họ mẹ vợ . . .	Kham-Lan (Sống)
Ngày lập hôn-thú .	13/3/1974
Có lập hôn khế không .	-----

MIỄN THU

Tham chiếu TT 43 4268/HC
ngày 3-8-7

TRÍCH-LỤC Y BẢN CHÍNH

CHANH-HIỆP, ngày 13 tháng 03 năm 1974

Xã-Trưởng kiêm Ủy-Viên Hộ-Tịch,



[Handwritten signature]

K H A I S I N H

Số hiệu : 39

Tên, họ đứa nhỏ : NGUYEN THI CUONG
 Giới : Nữ
 Ngày sinh : Ngày mồng một, tháng 10 năm 1950
 Nơi sinh : Savannakhet

Tên, họ người cha : NGUYEN VAN THUAN
 Nghề-nghiep : Thư ký Ngân Khố
 Nơi cư ngụ : Savannakhet

Tên, họ người mẹ : KHAM LAN (1)
 Nghề nghiệp : Nội trợ
 Nơi cư ngụ : Savannakhet
 Vợ chánh hay thứ : Vợ chánh

Tên, họ người khai : Nguyen Van Thuan
 Tuổi : 28 tuổi
 Nghề nghiệp : Thư ký Ngân Khố
 Nơi cư ngụ : Savannakhet

Tên, họ người chứng thứ nhất : CHANE SY
 Tuổi : 24
 Nghề nghiệp : Nữ hộ sinh
 Nơi cư ngụ : Savannakhet

Tên, họ người chứng thứ hai : PABOU
 Tuổi : 20
 Nghề nghiệp : Y tá
 Nơi cư ngụ : Savannakhet

Savannakhet, ngày 3 tháng 10, năm 1950

Người khai,
Ký tên không rõ,Ủy viên Hộ-Tịch,
Tong Trưởng Việt Kiều
Ký tên: Nguyen-Trinh.
(và đóng dấu)Người chứng,
Ba Chane Sy
Cố Pabou

(1)

Tôi nhận tên họ người mẹ
rằng là "KHAM LAN"

Thị thực chữ ký tên trên đây của Ông :
 Nguyen Trinh, Ủy viên Hộ-Tịch.
 Savannakhet, ngày 9 tháng 10 năm 1950
 Thay mặt Đại Biểu Ủy-Viên Cộng-Hòa, XLTV.
 Phụ-Tá Hành Chánh,
 Ký tên: VERZY ROGER (và đóng dấu)

Thị thực chữ ký tên bên đây của
 Ông Vu Khắc-Hồng, thông dịch viên
 Anh Pháp ngữ hữu thể của các Sở
 Tư-Pháp Việt-Nam
 Saigon, ngày 31 tháng 8 năm 1973
 Chủ-Sự Văn-Quỹ Tư-Pháp Lý-Lịch
 Trung Ương,



Dịch đúng theo bản Pháp Ngữ,
 Thông dịch viên hữu thể
 Tòa Sơ-Thẩm Saigon.

VU-KHAC-HONG

Xã, Thị trấn P. 18 Thị xã, Quận BT

Thành phố, Tỉnh HCM

BẢN SAO

GIẤY KHAI SINH

Số 43

Quyền số. 02

[illegible]

Họ và tên	NGUYỄN TƯỜNG TUỆ MINH		Nam, nữ	NỮ
Sinh ngày tháng, năm	Ngày 10 tháng 10 năm 1985			
Nơi sinh	BS.Đứa Huê			
Khai về cha, mẹ	CHA		MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	Nguyễn Tường Viên 1949		Nguyễn Thị Cương 1950	
Dân tộc	Kinh			
Quốc tịch	Việt Nam			
Nghề nghiệp	Nhiếp ảnh		Công nhân viên	
Nơi ĐKNK thường trú	835/2 C Trần Hưng Đạo P.20.Quận 5		37/4/7 Dương Công Trừng P.18.BT	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	Nguyễn Tường Viên			

NHÂN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 05 tháng 11 năm 1985

TM/UBND Bình Thạnh ký tên đóng dấu

Đăng ký ngày 23 tháng 10 năm 1985

(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)



QUẬN BÌNH THẠNH
HỒ TỊCH

Phan Nguyệt Quên

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS .

CHỮ HỎI CHO NGƯỜI nộp ĐƠN .

BASIC IDENTIFICATION DATA .

LY LỊCH CÁN BẢN .

-NAME : NGUYEN TUONG VIEN
 HỌ TÊN .
 -OTHER NAMES : NONE
 HỌ TÊN KHÁC
 -DATE/PLACE OF BIRTH : APRIL 29th 1949 at SAIGON
 NGÀY/NƠI SINH
 -RESIDENCE ADDRESS : 37/4/7 DUONG CONG TRUNG, BINH THANH, HCM CITY, VN
 ĐỊA CHỈ TRƯỜNG TRÚ
 -MAILING ADDRESS : AS ABOVE
 ĐỊA CHỈ THƯ TỬ
 -CURRENT OCCUPATION : NONE
 NGHỀ - NGHỊP

RELATIVES TO ACCOMPANY ME .

HÀ ĐƠN CÙNG ĐI VỚI TÔI .

YOUR SPOUSE AND UNMARRIED CHILDREN ARE THE ONLY RELATIVES ELIGIBLE TO ACCOMPANY YOU LIST MARITAL STATUS (MS) AS FOLLOWS : MARRIED (M) DEVE-
 HED (D) WIDOWED (W) OR SINGLE (S)

VỢ CHỒNG VÀ CON GÁI CÓ THỂ CÙNG ĐI VỚI BẠN MÀ THÔI . KÈ KHAI TÌNH
 TRẠNG GIA ĐÌNH NHƯ SAU : ĐÃ LẬP GIA ĐÌNH (M) ĐÃ LY DI (D) Góa PHU / Góa-
 THE (W) HAY ĐƠN THÂN (S).

NAME HỌ TÊN	DATE OF BIRTH NGÀY SINH	PLACE OF BIRTH NƠI SINH	MS/SEX PHAI/TÍNH	RELATIONSHIP LIÊN HỆ GIA ĐÌNH
			TRANG GIA ĐÌNH	

1. NGUYEN THI CUONG	OCT 1st 1950	SAVANNAKHET	M	WIFE
		LAOS		
2. NGUYEN TUONG TUO MINH	OCT 10th 1985	HCM CITY	S	DAUGHTER

FOR THE PERSONS LISTED ABOVE, WE WILL NEED LEGIBLE COPIES OF
 BIRTH CERTIFICATES, MARRIAGE CERTIFICATES (IF MARRIED) DIVORCE DEC-
 REES (IF DEVERGED) DECLARED DEATH CERTIFICATE (IF WIDOWED) IDENTIFICAT-
 ION CARDS (IF AVAILABLE), AND PHOTOS, IF ANY OF THE ABOVE ACCOMPANY-
 ING RELATIVES DO NOT LIVE WITH YOU, PLEASE NOTE ADDRESSES IN SECTION
 I BELOW .

CHO HỎI NGƯỜI CÓ TÊN TRÊN DANH SÁCH, CHÚNG TÔI CẦN MỘT BÀN KHAI
 SINH HƠN THƯ (NẾU LẬP GIA ĐÌNH RỒI) GIẤY LY DI (NẾU ĐÃ LY DI) GIẤY
 KHAI TỬ CỦA VỢ/CHỒNG CỦA Góa PHU/Góa THE, THE CẦN CƯỚC NHƯ CÓ VÀ HÌNH
 ẢNH . NẾU BÀ CON CÙNG ĐI VỚI BẠN KHÔNG CHÚNG NGƯỜI BẠN HÌNH TÀI . XIN
 VIẾT ĐỊA CHỈ CỦA HỌ TRONG PHẦN 1 .

RELATIVE OUTSIDE VIET NAM
HỌ HANG Ở NGOÀI QUỐC

- CLOSEST RELATIVE IN THE U.S
BA CON THAN THUOC NHAT O HOA KY
- NAME : NGUYEN THUY TRANG
TEN HO
- RELATIONSHIP : SISTER
LIEN HE GIA DINH
- ADDRESS :
DIA CHI

- CLOSEST RELATIVES IN OTHER FOREIGN COUNTRIES
BA CON THAN THUOC NHAT O NUOC KHAC .

. NAME : NGUYEN TUONG THUY
TEN
. RELATIONSHIP : BROTHER
LIEN HE GIA DINH
. ADDRESS : 10/40 UNARA ST CAMPSIE NSW 2194 AUSTRALIA
DIA CHI

COMPLETE FAMILY LISTING (LIVING/DEAD)
DANH SACH TOAN THE GIA DINH (SONG/CHET)

	NAME HO TEN	ADDRESS DIA CHI	LIVING/DEAD SONG/CHET
-FATHER CHA	: NGUYEN VAN YEN	: 47 CACH MANG THANH G. SONG BE	LIVING
-MOTHER ME	: NGUYEN THI NHANH	: AS ABOVE	LIVING
-SPOUSE VO/CHONG	: NGUYEN THI CONG	: 37/4/7 DUONG CONG TRUNG BINH THANH HCM CITY	LIVING
-FORMER SPOUSE (IF ANY) VO/CHONG TRUOC HUU CO	: NONE	:	:
-CHILDREN (CON QAI)	:	:	:
1. NGUYEN TUONG TUE MINH	: AS ABOVE	:	LIVING
	:	:	:
	:	:	:
	:	:	:
	:	:	:
	:	:	:
- SIBLINGS (ANH CHI EM)	:	:	:
1 NGUYEN THUY TRANG			LIVING
2 NGUYEN TUONG PHUONG	: 835/2C TRAN HUNG DAO PI : Q5. HCM CITY - VIETNAM		LIVING
3 NGUYEN TUONG THUY			LIVING
5 NGUYEN TUONG NANG			LIVING
6 NGUYEN TUONG NGUYEN			LIVING

EMPLOYER BY GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION OF YOU OR SPOUSE EPOUS .
BAN HAY VO/CHONG DA CO LAM VIEC CHO CONG SO CUA CHINH PHU MY HOAC HANG MY.

1. NAME OF PERSON EMPLOYED :
HO TEN NHAN V IEN
2. DATES : FROM : TO :
NGAY THANG NAM TU TOI
3. TITLE OF (LAST) POSITIONS HOLD .
CHUC VU CONG VIEC 1/
2/
3/
4. AGENCY OF COMPANY/OFFICES
SO HANG VAN PHONG 1/
2/
3/
5. NAME OF (LAST) SUPERVISOR .
TEN HO NGUOI GIAM THI 1/
2/
3/
6. REASON FOR LEAVING :
LY DO RA DI
7. TRAINING FOR JOB IN VIET NAM :
NGHE NGHIEP HUAN LUYEN TAI VIET NAM .

SERVICE WITHGVN. OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE

1. NAME OF PERSON SERVING : NGUYEN TUONG VIEN
HO TEN NGUOI THAM GIA
2. DATE : FROM: OCT 14th 1969 TO: APR 30th 1975
NGAY THANG NAM TU TOI
3. LAST RANT : 1st LIEUTENANT
CAP BAC CUOI CHUNG
4. MINISTRY/OFFICE/MILITARY UNIT : INTELLIGENCE SECTION/718th SQUADRON/5th AIR
BO/SO/DOAN VI/BINH CHUNG FORCE DIVISION
5. NAME OF SUPERVISOR/C.O. : CAP. NGUYEN VAN QUAN
HO TEN NGUOI GIAM THI/SI QUAN CHI HUY
6. REASON FOR LEAVING :
LY DO RA DI
7. NAME OF AMERICAN ADVISOR (S) :
HO TEN CO VAN MY :
8. U.S AWARDS OR CERTIFICATION :
GIAY KHEN HOAC CAP BANG DO HOA KY TAI V.N
9. U.S TRAINING COURSES IN VIET NAM :
CHUONG TRINH HUAN LUYEN DOA KY TAI VN

PLEASE ATTACH ANY COPIES OF DIPLOMAS, AWARDS OR CERTIFICATES, IF AVAILABLE

AVAILABLE ? YES : NO:
XIN ĐƯỢC CÓ KHÔNG
BAT CU VAN BANG , GIAY KHEN HOAC CHUNG THU NEU CO .

TRAINING SCHOOL OF VIETNAM OF YOU OR YOUR SPOUSE

1. NAME OF STUDENT/ TRAINER : NGUYEN TUONG VIEN
HO TEN SINH VIEN /NGUOI ĐƯỢC HUAN LUYEN
2. SCHOOL AND SCHOOL ADDRESS :
TRƯỜNG VAN DIA CHI TRƯỞNG
3. DATES : FROM: TO:
NGAY THANG NAM TU TOI

THU DUC INFANTRY SCHOOL	OCT 14 th 1969	JUN 27 th 1970
CAY MAI M. INTELLIGENCE SCHOOL	JAN 1971	MAR 1970
NHA TRANG AIRFORCE TRAINING CENTER	1971	1971

4. DESCRIPTION OF COURSES : BASIC INFANTRY and INTELLIGENCE COURSES
MO TA NGHANH HOC
5. WHO PAID FOR TRAINING ? GOVERNMENT OF REPUBLIC OF VIET NAM
AI DAI THO CHUONG TRINH HUAN LUYEN
- NOTE : PLEASE ATTACH COPIES OF DIPLOMAS OR ORDERS, IF AVAILABLE
AVAILABLE ? YES: NO:
- CHU Y : XIN BAN KEM THEO VAN BANG HOAC CHUNG CHI NEU CO
BAN CO : CO KHONG

REEDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUS
BAN HOAC VO/CHONG DA HOC TAP CAI TAO

1. NAME OF PERSON IN REEDUCATION : NGUYEN TUONG VIEN
HO TEN NGUOI DI HOC TAP CAI TAO
2. TOTAL TIME IN REEDUCATION : 7 YEARS 7 MONTHS: 14 DAYS
TONG CONG THOI GIAN HOC TAP NAM THANG NGAY
3. STILL IN REEDUCATION YES NO
CON HOC TAP CAI TAO CON KHONG

IF RELEASED, WE MUST HAVE A COPY OR YOUR RELEASE ONRTIFICATE
NEU DUOC THA CHUNG TOI CAN 1 BAN SAO GIAY RA TRAI.

- ANY ADDITIONAL REMARKS

NGUYEN VONG
..... BE ABREED ESTABLISHING IN UNITED STATES OF
..... AMERICA WITH HIS WIFE AND DAUGHTER.
.....

SIGNATURE
KY TEN

DATE
NGAY



SEP 10th 1988

PLEASE LIST HERE ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THIS QUESTIONALED
XIN NEU RA TAT CA GIAY TO KEM THEO VOI SO CAU HOI NAY .

- RELEASE CERTIFICATE
- BIRTH CERTIFICATE of NGUYEN TUONG VIEN with 1 PHOTO
- BIRTH CERTIFICATE of NGUYEN THI CUONG with 1 PHOTO
- BIRTH CERTIFICATE of NGUYEN TUONG TUE MINH with one PHOTO
- MARRIAGE CERTIFICATE

MINH TO

Fold at line over top of envelope to the right
of the return address

CERTIFIED

P 304 756 529

MAIL



U.S. POSTAGE
1.30

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOC.

P.O. BOX 5435, ARLINGTON VA 22205

NOV 29 1989

Thân gửi cô Hiền,

Cảm ơn cô đã gửi mail application đề
tôi làm cho Viên.

Nhờ cô xem lại có gì thiếu sót, xin thông
báo giúp.

Minh To

Tôi gửi bạn chứng, nếu có cần tài liệu
word cho cô, thì vậy được không?

C O N T R O L

____ Card
____ Doc. Request; Form 12/10/85
____ Release Order
____ Computer
____ Form "D"
____ ODP/Date _____
____ Membership; Letter